

# **ĐỘNG TỪ NGŨ VI - PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ QUAN TRỌNG GÓP PHẦN BIẾN VĂN BẢN THÀNH QUI PHẠM PHÁP LUẬT**

**LÊ HÙNG TIẾN**

Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội

## **1. Giới thiệu**

Văn bản luật pháp - đối tượng khảo sát của báo cáo này là văn bản các bộ luật đã được chính thức ban hành của Việt Nam. Đây là một dạng văn bản đặc biệt vì nó phải hoàn thành những mục đích giao tiếp đặc biệt do chức năng của nó qui định : Tạo ra các qui phạm pháp luật để điều tiết các quan hệ xã hội. Để hoàn thành nhiệm vụ trên, văn bản luật pháp phải mang bản chất của một hành động ngữ vi (speech act). Điều đó có nghĩa là, để điều tiết các mối quan hệ xã hội nó phải qui định quyền và nghĩa vụ hay bắt buộc cho phép các đối tượng mà nó điều tiết làm, được làm hay không được làm những gì. Nói cách khác, toàn văn bản phải mang tính bắt buộc - tính chất quan trọng nhất của qui phạm pháp luật.

Một trong những phương tiện quan trọng đem lại cho văn bản luật pháp, xét về mặt ngôn ngữ học, tính bắt buộc nói trên là động từ ngữ vi (performative verb) và câu ngữ vi. Trước khi xem xét cơ chế hoạt động của nó trong văn bản, chúng tôi sẽ điểm qua một số khái niệm cơ bản liên quan đến vấn đề này. Đó là “động từ ngữ vi” (performative verb), “Hành vi ngôn trung” (illocutionary act), “lực ngôn trung” (illocutionary force) và một số khái niệm khác.

Austin (1962) quan niệm rằng, bất cứ một hành động nói năng nào cũng có ba hành vi liên quan là :

- 1/ Hành vi tạo ngôn (locutionary act),
- 2/ Hành vi ngôn trung (illocutionary act) và
- 3/ Hành vi xuyên ngôn (perlocutionary act).

Hành vi tạo ngôn là hành động nói một cái gì đó có ý nghĩa, hay tạo ra nội dung mệnh đề. Hành vi ngôn trung là hành vi được thực hiện bằng lời nói vì khi người ta nói một cái gì đó là để thực hiện một hành động nào đó như : hỏi, trả lời, ra lệnh, tuyên bố, yêu cầu, khuyên nhủ, v.v... Khi nói người ta nhằm hoàn toàn vào một mục đích giao tiếp nhất định qua phát ngôn của mình. Việc đó được thực hiện qua lực ngôn trung (illocutionary force). Hành vi xuyên ngôn là khía cạnh thứ 3 của hành động nói năng. Khi nói ta cũng nhằm gây ra một hiệu quả nào đó và việc tạo ra một hiệu quả qua lời

nói như vậy được gọi là hành vi xuyên ngôn.

Ví dụ : Khi người nào đó nói : “Lát nữa tôi sẽ gặp anh” thì ngoài nội dung mệnh đề được tạo ra bởi hành vi tạo ngôn trên, tùy ngữ cảnh giao tiếp người nghe còn biết rằng có thể đây là một lời đề nghị (Tôi đề nghị là lát nữa tôi sẽ gặp anh), hay một lời hứa (Tôi hứa là lát nữa tôi sẽ gặp anh) (hành vi ngôn trung). Tùy trường hợp người nghe có thể vui mừng chờ đón (lời hứa) hoặc hồi hộp lo âu (lời đề nghị). Hiệu quả tạo ra bằng lời nói như vậy được gọi là tác động xuyên ngôn (perlocutionary effect) và hành vi gây ra tác động này là hành vi xuyên ngôn (perlocutionary act). Như vậy cùng một nội dung mệnh đề có thể xuất hiện lực ngôn trung khác nhau được thực hiện qua các hành vi ngôn trung tương ứng và tạo ra các hiệu quả xuyên ngôn khác nhau.

Các động từ “đề nghị”, “hứa” ở ví dụ trên làm hiển minh các hành vi ngôn trung tương ứng được gọi là các động từ ngữ vi (performative verb). Như vậy động từ ngữ vi được hiểu là một phương tiện ngôn ngữ làm tường minh một hành động ngôn trung nào đó. Ví dụ, khi nói “tôi hứa” người nghe hiểu rằng người đó đã thực hiện hành động hứa hẹn. Các phát ngôn như vậy được gọi là câu ngữ vi.

Austin (1962) đã chia các hành vi ngôn trung thành 5 loại và sau này Searle (1969) dựa trên đó chia lại thành 5 loại như sau :

- 1/ Khẳng định (assertive) : khẳng định, tường thuật, miêu tả, thông báo, giải thích ...
- 2/ Khuyến lệnh (directive) : mệnh lệnh, thách thức, hỏi, yêu cầu, đề nghị, cho phép ...
- 3/ Cam kết (commissive) : cam đoan, thề, hứa, cho, tặng ...
- 4/ Biểu cảm (expressive) : xin lỗi, chúc mừng, tán thưởng, cảm ơn, mong muốn, biểu lộ tình cảm ...
- 5/ Tuyên bố (declaration) : tuyên bố, kết tội, từ chức, khai trừ ...

Sau này Searle (1979) tổng kết 5 chức năng chung của ngữ vi với các đặc điểm chủ chốt của chúng như sau :

| Loại ngữ vi | Hướng của sự ăn khớp giữa từ ngữ với thực tại | S = người nói<br>X = tình huống |
|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|
| Tuyên bố    | Từ ngữ thay đổi thực tại                      | S gây ra X                      |
| Biểu hiện   | Làm từ ngữ ăn khớp thực tại                   | S tin là X                      |
| Biểu cảm    | Làm từ ngữ ăn khớp thực tại                   | S cảm nhận X                    |
| Khuyến lệnh | Làm từ ngữ ăn khớp thực tại                   | S muốn X                        |
| Cam kết     | Làm từ ngữ ăn khớp thực tại                   | S định X                        |

Nguồn: Searle (1979)

Để một hành vi ngôn ngữ được thực hiện như đã định theo Austin (1962) cần phải

có điều kiện thuận lợi (felicity conditions). Đó là điều kiện chung (general condition) cho người tham gia giao tiếp quy định họ phải hiểu ngôn ngữ đang sử dụng, họ không đóng kịch hoặc nói chơi. Tiếp đến là điều kiện nội dung (content condition) quy định các điều cần thiết cụ thể cho việc thực hiện hành vi ngôn ngữ (như một lời hứa thì nội dung phát ngôn phải là về một sự kiện tương lai chứ không thể quá khứ).

Điều kiện ban đầu (preparatory conditions) quy định những gì liên quan đến sự cần thiết để hành động ngôn ngữ được thực hiện (như mệnh lệnh thì người phát ngôn phải ở vị trí cao hơn, có quyền đủ để buộc người nghe thực hiện việc trong mệnh lệnh). Điều kiện chân thực (sincerity conditions) là điều kiện quy định người nói phải chân thành trong nội dung phát ngôn : Hứa thì thực sự có ý định thực hiện điều hứa, ra lệnh thì thực sự tin là mình có quyền ra lệnh và người nói sẽ chấp hành. Điều kiện thiết yếu (essential conditions) quy định trách nhiệm và sự ràng buộc của người nói. Ví dụ khi hứa hẹn bằng lời, người nói đã gắn mình vào trách nhiệm thực hiện lời hứa, chuyển từ trạng thái “không bị ràng buộc” sang trạng thái “bị ràng buộc”. Khi ra lệnh, trách nhiệm và sự ràng buộc này bị gắn vào người nghe, nghĩa là người nghe phải thực hiện nó hoặc bị ràng buộc phải thực hiện nó.

## 2. Động từ ngữ vi - phương tiện ngôn ngữ góp phần biến văn bản thành quy phạm pháp luật

Theo hiến pháp, tất cả các dự luật đều phải được Quốc hội thông qua và Chủ tịch nước công bố, ban hành thì mới trở thành luật và có giá trị luật pháp. Trước đó, khi chỉ là các dự luật, dù có hoàn hảo và đúng đắn, phù hợp đến mấy cũng không thể là các quy phạm pháp luật cho một xã hội thực hiện và tuân thủ. Việc biến một văn bản dự luật thành các quy phạm pháp luật phải qua một qui trình nhất định, trong đó có một khâu rất quan trọng là Lệnh công bố Bộ luật của Chủ tịch nước.

Ta thấy mở đầu các Bộ luật đều là phân lệnh công bố Bộ luật, ví dụ Bộ luật dân sự của nước CHXHCN Việt Nam mở đầu như sau :

CHỦ TỊCH NƯỚC

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Số: 44L/CTN

**LỆNH**

**CHỦ TỊCH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

- Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992;

- Căn cứ vào điều 78 của luật tổ chức Quốc hội.

### NAY CÔNG BỐ :

*Bộ luật dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nghị quyết về việc thi hành bộ luật dân sự* đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 9, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 28/10/1995.

Hà nội ngày 9 tháng 11 năm 1995

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HOÀ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đã ký

Lê Đức Anh

Nhìn từ góc độ ngôn ngữ học, ta thấy trong phần lệnh công bố bộ luật trên có động từ ngữ vi “công bố” (được làm hiển minh bởi trạng từ “nay”) biểu hiện hành vi ngôn trung “Công bố”, thuộc nhóm tuyên bố (declaration) theo phân loại của Searle nói trên. Việc Chủ tịch nước công bố Bộ luật (tức là làm cho một dự luật chính thức trở thành luật pháp) đã được thực hiện bởi hành động nói ra. Thực chất, theo Austin (đã dẫn), thì hành động ngôn ngữ ở đây là một hành động xã hội : Việc nói ra bằng lời cũng chính là việc thực hiện hành động công bố Bộ luật. Việc chính thức tuyên bố (bởi Chủ tịch nước) là Bộ luật đã được Quốc hội thông qua và công bố nó đã biến toàn bộ văn bản sau đó thành luật pháp.

Ta hãy xem xét tư cách của động từ ngữ vi “công bố” trong văn bản trên theo các tiêu chí mà Austin và Searle đã đề ra.

Thứ nhất, để phân biệt câu ngữ vi với câu trần thuật, câu chứa động từ ngữ vi phải có chủ ngữ là “tôi” và bổ ngữ của động từ ngữ vi phải ở ngôi thứ hai. Trong văn bản trên, động từ “công bố” dường như xuất hiện trong bối cảnh đặc biệt. Cả văn bản là một câu trong đó chủ ngữ là “Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam” và vị ngữ là “công bố”. Nhưng thực ra hoàn toàn đó không phải là câu trần thuật vì nó có thể được diễn đạt bằng cách khác mà không làm thay đổi ý như sau : “Tôi, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam, người ký dưới đây, công bố Bộ luật dân sự của nước CHXHCN Việt Nam ...”. Như vậy, đây là câu ngữ vi mà người phát là Chủ tịch nước và người nhận là toàn thể công dân Việt Nam - Đối tượng điều tiết của Bộ luật. Một bằng chứng nữa là khi đề nghị cách kiểm nghiệm từ ngữ vi trong tiếng Anh, Austin (1962) cũng đưa ra cách dùng trạng từ *hereby* để thử. Động từ nào đi được với *hereby* là động từ ngữ vi, động từ nào không sẽ là động từ thường. Các bản dịch sang tiếng Anh của lệnh công bố bộ luật đều cho thấy, người dịch đã chuyển cả cụm “nay công bố” trong tiếng Việt thành “*hereby promulgates*” tức là thêm trạng từ “*hereby*” vào trong động từ ngữ vi “*promulgate*” một cách rất tự nhiên. Như vậy, có thể suy ra “nay” cũng là yếu tố kiểm nghiệm động từ ngữ vi trong tiếng Việt, như trong các kết hợp “nay sức”, “nay ban

bố”, “nay thông báo”, “nay xin cam đoan”. Theo Nguyễn Đức Dân (1998:38), hành động ngữ vi được thể hiện ở ngay lúc nói cho nên động từ ngữ vi luôn ở thời hiện tại, nó không đi kèm với các từ “đã”, “đang”, “sẽ”, “vừa”, ... Trạng từ “nay” phải chăng là yếu tố làm hiển minh trạng thái hiện tại của hành động ngữ vi?

Cũng có thể hiểu “nay” đưa vào trước động từ ngữ vi để có thể được bỏ chủ ngữ “tôi” và câu mang bản chất của câu ngữ vi. Ví dụ : các câu “Tôi xin hứa”, “Tôi xin cam đoan” và “Nay xin hứa”, “Nay xin cam đoan” chỉ là một. Như vậy, trong Lệnh công bố Bộ luật, cụm từ “Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam” chỉ là một tiêu đề cho biết chức danh, nhân thân của người công bố Luật, còn “nay công bố” chính là động từ ngữ vi mà vì có “nay” nên chủ ngữ “tôi” đã bị lược bỏ như các trường hợp trên đây.

Thứ hai là, các “điều kiện thuận lợi” (Felicity Conditions) của các câu ngữ vi. Ta thấy ở đây, phát ngôn trên (Lệnh công bố Bộ luật dân sự) hoàn toàn đáp ứng các điều kiện thuận lợi mà Austin đã chỉ ra. Hãy xem xét điều kiện bản đầu (preparatory conditions) của câu ngữ vi trên. Người công bố là Chủ tịch nước, người có thẩm quyền - thay mặt Nhà nước công bố Luật, theo qui định của Hiến Pháp. Người nói đại diện cho quyền lực cao nhất trong xã hội và người nghe là các công dân bình thường. Như vậy, khoảng cách giữa các vai trong giao tiếp là đầy đủ cho việc thực hiện hành vi ngôn trung công bố luật pháp.

Theo bảng tổng kết các đặc điểm cơ bản của các loại hành động ngữ vi trên của Searle, nhóm “tuyên bố” (Declaration) có mẫu là **S gây ra X**, tức là xét về hướng của sự ăn khớp giữa từ ngữ và thực tại là “từ ngữ thay đổi thực tại”. Như vậy, có thể nói hành vi ngôn trung “công bố” của Chủ tịch nước có chức năng làm thay đổi thực tại. Nói cách khác là nó gây ra một sự kiện mới trong thế giới thực tại : một bộ luật bắt đầu có hiệu lực, một văn bản đã trở thành qui phạm pháp luật. Phương tiện trực tiếp quan trọng để thực hiện một khâu trong quá trình biến văn bản thành quy phạm pháp luật là động từ ngữ vi và câu ngữ vi. Cách nhìn văn bản theo hướng này cũng phù hợp với nhận định của Gibbons (1994) : “Ngôn ngữ góp phần cấu trúc nên luật pháp” và nêu lên được bản chất “văn bản hành động” (text-in-action) như Halliday (1985) đã nêu ra khi nghiên cứu văn bản theo hướng ngữ pháp chức năng.

### 3. Kết luận

Báo cáo này chỉ là một cố gắng bước đầu thể hiện một hướng nghiên cứu phân tích văn bản trong mối liên quan mật thiết của nó với ngữ cảnh sử dụng và gắn văn bản với yếu tố người sử dụng - một khía cạnh rất quan trọng mà lâu nay còn ít được quan tâm của các nhà nghiên cứu. Hy vọng là hướng phân tích này, nếu làm tốt, sẽ góp phần lý giải một số hiện tượng ngôn ngữ theo một góc độ khác : Góc độ ngữ dụng học và có thể đem lại những ứng dụng bổ ích cho ngôn ngữ học và các ngành liên quan.

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Austin, J.L., 1962. *How to do things with words*, OUP
2. Gibbons, J.(eds), 1994. *Language and the law*, Longman
3. Halliday, M.A.K., 1985. *An introduction to functional grammar*. Edward Arnold
4. Nguyễn Đức Dân, 1998. *Ngữ dụng học*, NXB Giáo Dục
5. Searle J.R., 1969. *Speech acts*, CUP
6. Searle J,R. 1979. *Expression and meaning*. Studies in the theory of speech acts, CUP.